

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng Cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 21.03.000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 18/11/2008, thì Công ty Cổ phần Gốm Từ Sơn Viglacera đổi tên thành Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn với lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm

Ông: Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Cần	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010
Ông: Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010
Ông: Trần Xuân Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010
Ông: Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông: Đặng Văn Phương	Ủy viên	
Bà: Vũ Thị Nhung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm

Bà: Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban Kiểm soát
Bà: Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông: Nguyễn Xuân Đỗ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

NGUYỄN VĂN CƠ

Số : .../2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Kính gửi : Hội đồng Quản trị
Ban giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Ngô Đức Đoàn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.385.247.271	34.781.414.385
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.037.042.161	2.555.626.362
111 1. Tiền		1.537.042.161	2.555.626.362
112 2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	8.274.756.855
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	8.274.756.855
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.539.288.656	6.755.114.305
131 1. Phải thu khách hàng		5.497.420.563	4.353.698.425
132 2. Trả trước cho người bán		1.485.420.738	1.317.442.448
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2.140.276.984	1.729.899.375
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(583.829.629)	(645.925.943)
140 IV. Hàng tồn kho	7	22.508.776.286	16.763.537.309
141 1. Hàng tồn kho		22.508.776.286	16.763.537.309
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		300.140.168	432.379.554
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.383.799	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	-	307.804.204
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		289.756.369	124.575.350
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.889.617.244	22.745.412.816
220 II. Tài sản cố định		19.170.325.747	15.151.590.507
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.274.312.689	14.277.143.029
222 - Nguyên giá		62.786.326.698	55.265.157.151
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44.512.014.009)	(40.988.014.122)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	520.891.240	555.395.901
228 - Nguyên giá		697.789.514	697.789.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(176.898.274)	(142.393.613)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	375.121.818	319.051.577
240 III. Bất động sản đầu tư	12	161.486.497	181.672.309
241 - Nguyên giá		269.525.085	269.525.085
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(108.038.588)	(87.852.776)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	7.557.805.000	6.744.150.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		7.557.805.000	6.744.150.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		-	668.000.000
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	-	668.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		76.274.864.515	57.526.827.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		32.624.801.594	27.950.718.768
310 I. Nợ ngắn hạn		30.218.650.437	27.444.030.914
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	7.552.831.242	6.073.582.001
312 2. Phải trả người bán		5.924.309.640	5.808.049.191
313 3. Người mua trả tiền trước		1.042.316.247	55.680.422
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.413.602.639	2.888.118.855
315 5. Phải trả người lao động		7.680.491.845	5.603.645.489
316 6. Chi phí phải trả	17	1.178.497.050	974.955.378
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.622.317.288	5.023.983.056
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.804.284.486	1.016.016.522
330 II. Nợ dài hạn		2.406.151.157	506.687.854
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	1.790.084.936	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		616.066.221	506.687.854
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.650.062.921	29.576.108.433
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	43.650.062.921	29.576.108.433
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.904.550.000	12.904.550.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.290.450.000	935.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		10.994.543.593	5.109.920.747
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		783.160.000	783.160.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.083.404.488	8.249.522.846
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		76.274.864.515	57.526.827.201

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		37.885.600	183.259.536
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		282.301.268	-

TRẦN HOÀNG ANH
Trưởng phòng kế toán
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGUYỄN VĂN CỎ
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	79.206.810.679	74.775.225.912
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.206.810.679	74.775.225.912
11	4. Giá vốn hàng bán	22	50.261.456.950	44.401.945.775
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.945.353.729	30.373.280.137
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.322.684.847	1.411.980.524
22	7. Chi phí tài chính	24	1.424.812.311	380.130.611
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.267.004.763	380.023.611
24	8. Chi phí bán hàng		4.535.135.796	3.537.447.793
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.754.000.315	6.702.825.492
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.554.090.154	21.164.856.765
31	11. Thu nhập khác		92.278.422	114.807.701
32	12. Chi phí khác		-	30.470.912
40	13. Lợi nhuận khác		92.278.422	84.336.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.646.368.576	21.249.193.554
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.645.414.088	2.850.880.708
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.000.954.488	18.398.312.846
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	12.399	14.617

TRẦN HOÀNG ANH
Trưởng phòng kế toán
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGUYỄN VĂN CỎ
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.646.368.576	21.249.193.554
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.578.690.360	3.603.985.761
03	- Các khoản dự phòng		220.204.954	272.770.972
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		83.385.615	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.322.684.847)	(1.355.593.612)
06	- Chi phí lãi vay		1.267.004.763	380.023.611
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.472.969.421	24.150.380.286
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.357.832.870)	253.016.676
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(5.745.238.977)	(986.789.863)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.181.524.748	7.542.509.273
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		668.000.000	666.000.000
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.833.518.715)	(980.023.611)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.141.322.566)	(1.137.176.037)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		232.248.683	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.508.559.406)	(574.745.236)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.968.270.318	28.933.171.488
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.189.239.788)	(5.598.935.023)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.380.000.000)	(57.974.145.385)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.641.045.000	47.928.909.760
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.800.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	174.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.078.037.066	876.972.896
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.349.842.278	(14.767.023.752)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	2.956.652.240
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		26.271.912.084	12.426.747.539
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.106.040.881)	(8.721.285.270)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.568.000)	(19.161.143.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.163.303.203	(12.499.028.791)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.481.415.799	1.667.118.945
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.555.626.362	888.507.417
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.037.042.161	2.555.626.362

TRẦN HOÀNG ANH
Trưởng phòng kế toán
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGUYỄN VĂN CƠ
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 21.03.000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 18/11/2008, thì Công ty Cổ phần Gốm Từ Sơn Viglacera đổi tên thành Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn với vốn điều lệ của Công ty là: 12.904.550.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

- | | |
|---------------------|---------------------------------------|
| - Nhà máy Từ Sơn | Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh. |
| - Nhà máy Hải Dương | Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương |

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và ngành nghề khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và theo nguyên tắc tròn tháng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 - 12 năm

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Một số khoản chi phí triển khai cho các hợp đồng chưa đem lại doanh thu trong năm cũng được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm sau.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác có liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là EUR được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn, dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2. 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 9 năm 2006, do đó Công ty sẽ được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cụ thể Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ khi có chứng khoán được niêm yết, giao dịch lần đầu tại các thị trường chứng khoán.

Do năm 2008 là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Viglacera được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 26 Nghị định 164/2002/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Điều 35 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, vì vậy năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội và năm 2010 là năm cuối cùng công ty được hưởng ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	456.273.117	584.113.350
Tiền gửi ngân hàng	1.080.769.044	1.971.513.012
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	-
	18.037.042.161	2.555.626.362

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	-	8.274.756.855
	-	8.274.756.855

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	726.470.760	494.464.979
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	156.958.179	283.609.114
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	1.156.689.929	888.297.050
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội	23.977.675	44.752.062
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	57.777.500	10.013.800
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	18.346.086	-
Phải thu khác	56.855	8.762.370
	2.140.276.984	1.729.899.375

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(583.829.629)	(645.925.943)
	(583.829.629)	(645.925.943)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.821.173.134	8.604.842.576
Công cụ, dụng cụ	272.510.318	150.142.415
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.038.550.336	642.051.575
Thành phẩm	9.376.542.498	7.366.500.743
	22.508.776.286	16.763.537.309

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	307.804.204
	-	307.804.204

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	12.880.000	684.909.514	697.789.514
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.880.000	684.909.514	697.789.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.016.000	133.377.613	142.393.613
Số tăng trong kỳ	3.864.000	30.640.661	34.504.661
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	3.864.000	30.640.661	34.504.661
Số dư cuối kỳ	12.880.000	164.018.274	176.898.274
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.864.000	551.531.901	555.395.901
Tại ngày cuối kỳ	-	520.891.240	520.891.240

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	375.121.818	319.051.577
Mở rộng Nhà cáng kính - Hải Dương	-	95.340.284
Xây dựng Nhà vệ sinh và mương thoát nước - Hải Dương	-	16.168.540
Xây dựng Nhà lò kéo dài	-	185.817.753
Xây dựng Đường vào nhà ăn ca	-	21.725.000
Xây dựng nhà máy vật liệu không nung	375.121.818	
	375.121.818	319.051.577

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà chung cư	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	269.525.085	269.525.085
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	269.525.085	269.525.085
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	87.852.776	87.852.776
Số tăng trong kỳ	20.185.812	20.185.812
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	20.185.812	20.185.812
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	108.038.588	108.038.588
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	181.672.309	181.672.309
Tại ngày cuối kỳ	161.486.497	161.486.497

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	7.557.805.000	6.744.150.000
Đầu tư trái phiếu Chính phủ	147.000.000	147.000.000
Cho vay dài hạn	5.610.805.000	6.597.150.000
Đầu tư dài hạn khác	1.800.000.000	
	7.557.805.000	6.744.150.000

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư vào Công ty CP Bê Tông khí Viglacera thực hiện dự án Nhà máy bê tông khí Viglacera
 - Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
 - Vốn điều lệ dự kiến: 30.000.000.000
 - Tỷ lệ góp vốn: 4,33%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2010: 1.300.000.000
 - Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất bê tông khí
- Đầu tư vào Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (Thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Clinker Viglacera)
 - Địa điểm thực hiện: Xã Kim Sơn, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
 - Vốn điều lệ dự kiến: 100.000.000.000
 - Tỷ lệ góp vốn dự kiến: 5%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2010: 500.000.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	668.000.000	1.334.000.000
Số tăng trong kỳ		-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	668.000.000	666.000.000
Số dư cuối kỳ	-	668.000.000
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh Tổng Công ty phân bổ khi CPH	-	668.000.000
	-	668.000.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.227.000.000	5.584.076.800
Vay ngân hàng	5.760.000.000	4.245.076.800
Vay đối tượng khác	467.000.000	1.339.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.325.831.242	489.505.201
	7.552.831.242	6.073.582.001

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay ngân hàng:

1. Hợp đồng vay số 1730/10/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 13%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 1.500.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 1.500.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 01/10/2010 và ngày trả nợ gốc là 01/04/2011. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/06/2004.

2. Hợp đồng vay số 2106/2010/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 15%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 2.000.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 2.000.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 22/11/2010 và ngày trả nợ gốc là 22/05/2011. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 26/07/2004.

3. Hợp đồng vay số 2423/2010/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 17.5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là: 1.000.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 30/12/2010 và ngày trả nợ gốc là 30/06/2011. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 26/07/2004.

4. Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 12.75%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 3 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 1.260.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 1.260.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 22/11/2010 và ngày trả nợ gốc là 22/02/2011. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/06/2004.

Vay cá nhân:

Các hợp đồng vay cá nhân, lãi suất vay là 10,8%/năm. Thời hạn vay là 3 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 6.666.720.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 467.000.000 VNĐ. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền bán gạch của Công ty.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	55.686.161	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.354.972.230	2.850.880.708
Thuế thu nhập cá nhân	2.944.248	37.238.147
	1.413.602.639	2.888.118.855

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí vận chuyển chưa quyết toán	1.145.011.002	974.955.378
Chi phí lãi vay phải trả	33.486.048	-
	1.178.497.050	974.955.378

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	199.911.968
Kinh phí công đoàn	241.672.564	268.008.253
Bảo hiểm xã hội	350.706.367	221.078.868
Bảo hiểm thất nghiệp	-	213.983.287
Lãi vay phải trả	1.475.268.897	2.075.268.897
Cổ tức phải trả	8.683.100	11.251.100
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	438.519.000	150.000.000
Bảo hộ LĐ Công nhân mới	385.292.431	666.451.931
Đoàn phí Công Đoàn	233.412.196	247.249.462
UBND Huyện Từ Sơn	108.895.000	108.895.000
Tổng công ty Viglacera	156.035.101	95.792.957
Khác	223.832.632	766.091.333
	3.622.317.288	5.023.983.056

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	1.790.084.936	-
Vay ngân hàng	1.790.084.936	-
	1.790.084.936	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 523/10/HĐ, bên cho vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 6,7%/Năm và lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Tổng giá trị khoản vay là 159.849 EUR, thời hạn vay là 3 năm. Tính đến 31/12/2010, khoản vay được giải ngân là 151.856,55 EUR. Số dư nợ gốc phải trả tại 31/12/2010 là 125.216,55 EUR (tương đương 3.115.916.178 VNĐ). Trong đó, nợ phải trả trong năm 2011 là 53.280 EUR (tương đương 1.325.831.242 VNĐ). Khoản vay được bảo đảm bằng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 7.272 triệu VNĐ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	3.217.500.000	24,93	3.217.500.000	24,93
Vốn góp của các đối tượng khác	9.687.050.000	75,07	9.687.050.000	75,07
	12.904.550.000	100,00	12.904.550.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.904.550.000	12.904.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12.904.550.000	12.904.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.172.394.400

d) Cổ phiếu	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.290.455	1.290.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.290.455	1.290.455
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.290.455	1.290.455
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.290.455	1.290.455
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.290.455	1.290.455
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.994.543.593	5.109.920.747
Quỹ dự phòng tài chính	783.160.000	783.160.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<u>11.777.703.593</u>	<u>5.893.080.747</u>
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	78.910.018.095	74.715.008.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.792.584	60.217.440
	<u>79.206.810.679</u>	<u>74.775.225.912</u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	50.241.271.138	44.321.542.523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	60.217.440
Khấu hao BĐS đầu tư	20.185.812	20.185.812
	<u>50.261.456.950</u>	<u>44.401.945.775</u>
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.310.042.847	1.366.437.875
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12.642.000	174.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.368.649
	<u>2.322.684.847</u>	<u>1.411.980.524</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.267.004.763	380.023.611
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.421.933	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	83.385.615	-
Chi phí tài chính khác	-	107.000
	1.424.812.311	380.130.611

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.646.368.576	21.249.193.554
- Lợi nhuận kế toán được hưởng ưu đãi thuế TNDN	16.129.424.450	19.792.213.030
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	2.516.944.126	1.456.980.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		100.871.593
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	105.871.593
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tỷ lệ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	50%	50%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.645.414.088	2.850.880.708

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.000.954.488	18.398.312.846
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.000.954.488	18.398.312.846
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.290.455	1.258.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.399	14.617

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Tổng Công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn nhà nước	325.337.170	251.598.600
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		274.578.100	231.798.600
- Chi Phí in lịch		19.320.000	19.800.000
- Chi phí bồi dưỡng tập huấn cán bộ		15.759.070	
- Bản quyền phần mềm Windows		15.680.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Phải trả	Mối quan hệ	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
Tổng Công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn nhà nước	156.035.101	95.792.957

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	1.016.016.522
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.016.016.522	-

TRẦN HOÀNG ANH
Trưởng phòng kế toán
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGUYỄN VĂN CƠ
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	26.300.220.366	27.361.738.177	1.540.048.208	63.150.400	-	55.265.157.151
Số tăng trong kỳ	2.350.158.500	4.116.789.229	952.731.818	75.990.000	25.500.000	7.521.169.547
- Mua trong kỳ	-	-	952.731.818	75.990.000	25.500.000	1.054.221.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.350.158.500	4.116.789.229	-	-	-	6.466.947.729
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.650.378.866	31.478.527.406	2.492.780.026	139.140.400	25.500.000	62.786.326.698
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.302.899.480	23.788.914.509	833.049.733	63.150.400	-	40.988.014.122
Số tăng trong kỳ	1.712.425.333	1.593.309.364	190.581.002	21.309.188	6.375.000	3.523.999.887
- Khấu hao trong kỳ	1.712.425.333	1.593.309.364	190.581.002	21.309.188	6.375.000	3.523.999.887
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.015.324.813	25.382.223.873	1.023.630.735	84.459.588	6.375.000	44.512.014.009
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.997.320.886	3.572.823.668	706.998.475	-	-	14.277.143.029
Tại ngày cuối kỳ	10.635.054.053	6.096.303.533	1.469.149.291	54.680.812	19.125.000	18.274.312.689

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

27.413.174.920

-

Không có

Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	12.904.550.000	-	120.000.000	(1.362.697.400)	4.201.345.700	910.952.300	-	11.397.217.547	28.171.368.147
Tăng vốn trong kỳ trước	-	1.593.954.840	815.000.000	1.362.697.400	908.575.047	-	474.000.000	-	5.154.227.287
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	18.398.312.846	18.398.312.846
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	127.792.300	127.792.300
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	474.000.000	-	474.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	127.792.300	-	21.673.799.847	21.801.592.147
Số dư cuối kỳ trước	12.904.550.000	1.593.954.840	935.000.000	-	5.109.920.747	783.160.000	-	8.249.522.846	29.576.108.433
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	355.450.000	-	5.884.622.846	-	-	-	6.240.072.846
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	16.000.954.488	16.000.954.488
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	8.167.072.846	8.167.072.846
Số dư cuối kỳ này	12.904.550.000	1.593.954.840	1.290.450.000	-	10.994.543.593	783.160.000	-	16.083.404.488	43.650.062.921